

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 – 8 – 2024

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ CHÂU - TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Đông.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Duệ.

Ông Hà Văn Đức.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị H** - Sinh năm: 1979.

Nơi ĐKKHKT: Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú tại: **Khối T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.** (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn:** Anh **Lê Văn M** - Sinh năm: 1972.

Trú tại: **Bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.** (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị H** trình bày:

Chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa chị **H** và anh **M** phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo trình bày của chị **H** do anh **M** thường xuyên nghi ngờ, ghen tuông vô cớ nên hai

bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã dẫn đến cuộc sống chung luôn trong tình trạng bức bối, căng thẳng không có hạnh phúc, sau khi mâu thuẫn xảy ra đến đỉnh điểm chị H và anh M đã không còn chung sống với nhau kể từ năm 2022 cho đến nay. Sau thời gian không còn chung sống cùng nhau chị H nhận thấy rằng giữa hai bên không còn tiếng nói chung, cuộc sống chung không có hạnh phúc và tương lai vì vậy, chị H viết đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh Lê Văn M.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau chị Trần Thị H và anh Lê Văn M có với nhau hai người con chung là Lê Phương D, sinh ngày 01/02/2005 và Lê Đại D1, sinh ngày 03/10/2011. Người con đầu Lê Phương D đã trên 18 tuổi, trưởng thành, phát triển khỏe mạnh, tự lập có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị H không yêu cầu giải quyết giao nuôi. Đối với người con chung thứ hai chưa thành niên Lê Đại D1, giải quyết ly hôn chị H yêu cầu giao cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Về yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, trong đơn khởi kiện cũng như nội dung bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị H và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải trước đó, chị H yêu cầu buộc anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tuy nhiên, trước khi phiên tòa được đưa ra xét xử chị H nhận thấy bản thân có công việc, thu nhập ổn định, có thể tự mình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con trưởng thành mà chưa cần sự hỗ trợ về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ anh M nên chị H đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của mình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị H có ý kiến không yêu cầu buộc anh M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên cùng chị.

Về quan hệ tài sản: Chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung được hai bên xây dựng, tạo lập nên trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng.

- Bị đơn anh Lê Văn M trình bày: Anh và chị Trần Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa hai bên thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn cãi vã, về lý do xảy ra mâu thuẫn theo như anh M thừa nhận, bản thân anh có ghen tuông như chị H đã trình bày, lý do là vì chị H nảy sinh tình cảm với người đàn ông khác, tuy nhiên bản thân anh M vẫn đang còn tình cảm đối với chị H nên mong muốn hai bên hòa giải, hàn gắn tình cảm tiếp tục quay trở lại chung sống với nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con chung. Do đó, anh M không đồng ý giải quyết ly hôn theo như yêu cầu của chị Trần Thị H.

Trong thời gian chung sống với nhau, anh M và chị H có với nhau hai người con chung như chị H đã trình bày. Nếu chị H vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu đề nghị giải quyết ly hôn, anh M yêu cầu giao người con chung thứ hai chưa thành niên là Lê Đại D1 cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và bản thân anh M tự mình chăm lo được cho con chung, do đó anh M không yêu cầu buộc chị H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về phần tài sản chung được anh **M** và chị **H** tạo lập nên trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng anh **M** có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của con chung chưa thành niên từ đủ 07 tuổi đến dưới 18 tuổi của chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** là cháu **Lê Đại D1**, cháu **D1** có ý kiến trình bày nếu như chị **H** và anh **M** không còn chung sống với nhau cháu **D1** mong muốn được ở với mẹ là chị **Trần Thị H**.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trước khi vụ án được đưa ra xét xử nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, do đó cần xem xét giải quyết vắng mặt các đương sự tại phiên tòa theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; đoạn 2 điểm b Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, để xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M**.

- Giao con chung chưa thành niên là **Lê Đại D1**, sinh ngày 03/10/2011 cho chị **Trần Thị H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh **Lê Văn M**, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Buộc nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, hai bên có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định, tiến hành kiểm tra, xác minh tại UBND xã **C**, huyện **Q**, tỉnh **Nghệ An** xác định giữa chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã. Sau khi hai bên xảy ra mâu thuẫn, chị **H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **H** được ly hôn đối với anh **Lê Văn M**, ngoài ra đối với người con chung chưa thành niên chị **H** đề nghị giao cho chị **H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và không yêu cầu buộc anh **M** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con chung, chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung được tạo lập, hình thành nên trong thời gian hai bên chung sống với nhau như vợ chồng. Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 7, khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định thuộc trường hợp “Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

[1.2] Bị đơn anh **Lê Văn M** có nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và trên thực tế có nơi cư trú thường xuyên, liên tục tại **bản T, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, chị **Trần Thị H** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu đối với anh **M** về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, căn cứ khoản 2 Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu này của chị **Trần Thị H**.

[1.4] Trước khi vụ án được đưa ra xét xử nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, tại phiên tòa bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 và 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng hai bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị **H** có đơn khởi kiện đề nghị giải quyết ly hôn với anh **M**, do đó căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 7, khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, hướng dẫn tại đoạn 2 điểm b Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** là vợ chồng.

[3] Về con chung: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, xác minh về hoàn cảnh, môi trường sống và khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng con, cũng như ý kiến của các đương sự. Thấy rằng, con chung **Lê Phương D**, sinh ngày 01/02/2005 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết

giao nuôi, do đó không xem xét thêm. Đối với người con chung **Lê Đại D1**, sinh ngày 03/10/2011 chưa đủ 18 tuổi, trưởng thành, việc xem xét giao nuôi cần xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của con chung, đảm bảo sự ổn định lâu dài về điều kiện kinh tế, thời gian cũng như môi trường chăm sóc, giáo dục và học tập về sau này. Xét thấy, bản thân chị **H** và anh **M** đều có sức khỏe, công việc và có thu nhập để chăm sóc, nuôi con chung, quá trình giải quyết vụ án chị **Hậu cung c** tài liệu, chứng cứ chứng minh bản thân có công việc là giáo viên **trường Tiểu học thị trấn T, huyện Q** và nguồn thu nhập từ lương ổn định, theo lời khai anh **M** trình bày anh **M** có công việc là lái xe nhưng quá trình giải quyết vụ án không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về công việc, thu nhập của mình để Tòa án xem xét, ngoài ra các bên đều chứng minh được bản thân có nơi ở ổn định để đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, trong cuộc sống hàng ngày các bên đều có sự quan tâm, chăm sóc con chung như nhau. Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định của pháp luật, con chung là cháu **Lê Đại D1** có ý kiến nếu chị **H** và anh **M** không tiếp tục chung sống với nhau cháu **D1** có nguyện vọng được ở với mẹ là chị **Trần Thị H**. Qua xem xét tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, cũng như Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chứng minh được bản thân có đủ điều kiện, khả năng kinh tế, thời gian, nơi ở và môi trường sống để đảm bảo việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung trưởng thành về sau này nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị **Trần Thị H**, giao con chung chưa thành niên là **Lê Đại D1**, sinh ngày 03/10/2011 cho chị **H** trực tiếp trông nom, chăm sóc và cũng nhằm đảm bảo tôn trọng quyền lựa chọn, nguyện vọng của con chung là phù hợp với thực tế.

Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, trước khi vụ án được đưa ra xét xử chị **H** có ý kiến thay đổi, bản thân chị tự mình đảm bảo được việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, do đó chị không yêu cầu buộc anh **M** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung, ngoài ra theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bản thân anh **M** là lao động tự do, quá trình giải quyết vụ án không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về công việc, thu nhập cũng như không có mặt tham gia phiên tòa xét xử, do đó cần xem xét tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh **Lê Văn M**.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M** không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung được xây dựng, tạo lập nên trong thời gian hai bên chung sống với nhau như vợ chồng và không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc với bên thứ ba nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với phần tài sản chung của chị **H** và anh **M** tạo lập nên (nếu có) mà chưa giải quyết, nếu sau này các bên không tự thỏa thuận giải quyết được mà xảy ra tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 143; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Trần Thị H** và anh **Lê Văn M**.

2. Về con chung: Giao người con chung **Lê Đại D1**, sinh ngày 03/10/2011 cho chị **Trần Thị H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh **Lê Văn M**.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 119 luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ trong số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009822 ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, các bên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Châu;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Châu;
- UBND xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, NA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hà Văn Đông